

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

Số: 1042/MB - TCKT
V/v: CBTB Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

- Mã chứng khoán: PMB

- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256

Fax: 024.35378255

- Email: pmb@pvfcco.com.vn

Website: http://pmb.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/7/2025 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 356%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2025;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

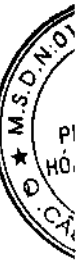
Quý II năm tài chính 2025

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.816.956.136	184.250.440.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178.498.217.028	139.841.793.500
1. Tiền	111	V.01	32.380.014.578	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.118.202.450	93.035.900.920
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.430.133.522	11.056.592.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.012.165.846	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.052.162.268	2.868.064.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		365.805.408	188.044.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.189.530.433	32.943.385.694
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.189.530.433	32.943.385.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		699.075.153	408.668.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		699.075.153	408.668.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.637.219.957	8.604.618.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.256.964.003	3.719.537.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.256.964.003	3.719.537.224
- Nguyên giá	222		38.066.366.977	43.733.855.700



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.809.402.974)	(40.014.318.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.308.255.954	4.813.081.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.308.255.954	4.813.081.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.454.176.093	192.855.059.807
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.526.852.802	50.424.479.558
I. Nợ ngắn hạn	310		118.526.852.802	50.424.479.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.446.484.798	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.374.070.135	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.969.085.234	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		394.231.665	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.338.000.256	865.113.654
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.506.521.214	4.254.622.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.498.459.500	3.015.453.740
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

328864
CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN BÓN
CHẤT DẠ
MIỄN B.
GIẤY

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.927.323.291	142.430.580.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	154.927.323.291	142.430.580.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.894.653.711	12.397.910.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.397.910.669	4.664.135.263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.496.743.042	7.733.775.407
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.454.176.093	192.855.059.807

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)





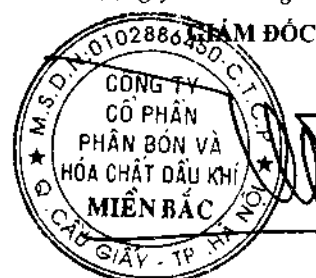
BÙI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Địa chỉ:** Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN**Tel:** 024.3537 8256 **Fax:** 024.3537 8255**Báo cáo tài chính****Quý II năm tài chính 2025****Mẫu số: B 02 – DN****DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2025***Đơn vị tính: đồng VND*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	825.869.474.420	686.615.125.340	1.580.801.678.959	1.225.903.104.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.271.646.776	19.003.933.451	52.275.893.051	37.789.661.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		793.597.827.644	667.611.191.889	1.528.525.785.908	1.188.113.442.371
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	770.033.322.864	643.501.927.344	1.480.443.877.085	1.144.194.618.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.564.504.780	24.109.264.545	48.081.908.823	43.918.824.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	730.685.880	169.982.308	1.291.435.228	325.688.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	75.342.466	-	87.653.424	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.342.466		87.653.424	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		12.451.272.892	14.197.566.003	25.328.605.150	25.923.606.942
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.429.878.387	3.493.297.573	6.640.553.920	6.748.679.751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		8.338.696.915	6.588.383.277	17.316.531.557	11.572.226.186
12. Thu nhập khác	31		558.181.329	14.339.023	2.318.427.003	269.943.148
13. Chi phí khác	32		16.458.120	-	16.458.120	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		541.723.209	14.339.023	2.301.968.883	269.943.148
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.880.420.124	6.602.722.300	19.618.500.440	11.842.169.334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.776.084.025	1.320.544.460	3.997.571.638	2.456.734.007
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.104.336.099	5.282.177.840	15.620.928.802	9.385.435.327
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGUYỄN THỊ VÂN ANH****KẾ TOÁN TRƯỞNG***Nguyễn Tiến Hưng*

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**BÙI TUẤN ANH**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2025

Mẫu số: B 03a – DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	19.618.500.440	11.842.169.334
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	462.573.221	1.473.108.233
- Các khoản dự phòng	3	0	-	(2.322.115.230)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(1.291.435.228)	(325.688.688)
- Chi phí lãi vay	6	0	87.653.424	
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	18.877.291.857	10.667.473.649
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(72.409.488.943)	1.299.566.859
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	26.753.855.261	(42.580.960.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	64.458.065.381	41.513.175.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	1.214.419.522	1.218.409.837
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(87.653.424)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(2.636.269.535)	(88.108.140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	110.245.602.500	2.820.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(111.086.782.500)	(3.188.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	35.329.040.119	11.661.741.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	2.035.948.181	225.877.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.291.435.228	325.688.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	3.327.383.409	551.565.961
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	76.600.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(76.600.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	38.656.423.528	12.213.307.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	139.841.793.500	120.856.663.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	178.498.217.028	133.069.970.787

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC




BÙI TUẤN ANH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) 62.8864
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	phí thuế TNDN của năm nay
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN CHẤT DẦU MIỀN BẮC
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Vân Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	204.742.863		54.923.209	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	32.175.271.715		46.750.969.371	
Cộng	32.380.014.578		46.805.892.580	
Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)				
BIDV Ngọc Khánh HN	3.458.577.827		6.640.710.735	
PVcombank CN Hội Sở	926.943.479		32.175.497	
VCB CN Ba Đình	6.875.436.658		392.913.844	
Agribank Hà Thành	3.232.461.113		16.381.670.679	
VCB CN Thăng Long	3.302.866.819		8.750.685.487	
Vietinbank CN Đông Anh	14.378.985.819		14.552.813.129	
Cộng (a)	32.175.271.715		46.750.969.371	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	146.118.202.450		93.035.900.920	
Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn				
- NH VCB CN Ba Đình	4.118.202.450		23.035.900.920	
- NH Vietinbank	20.000.000.000		30.000.000.000	
- NH BIDV	60.000.000.000		40.000.000.000	
- NH Agribank	62.000.000.000			
3. Phải thu của khách hàng	9.012.165.846		8.000.483.177	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	9.012.165.846		8.000.483.177	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.524.233.966		7.504.078.987	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.487.931.880		496.404.190	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.524.233.966	-	7.504.078.987	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.524.233.966		7.504.078.987	
4. Phải thu khác	85.805.408		188.044.831	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	82.947.168		102.929.236	
Phí nhãn hiệu PVN			85.115.595	
Phải thu khác	2.858.240			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	6.189.530.433	-	32.943.385.694	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	252.404.954			
- Công cụ dụng cụ	91.169.598		116.431.923	
- Hàng hoá	5.845.955.881		32.826.953.771	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
Cộng		-		-

11/01/2024
 11/01/2024
 11/01/2024

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.284.479.626	2.751.779.763	543.293.200	39.578.636.787
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.512.269.810			1.512.269.810
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	5.772.209.816	2.751.779.763	543.293.200	38.066.366.977
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	544.283.218	4.377.125.339	2.547.094.390	543.293.200	36.089.108.345
- Khấu hao trong kỳ	-	26.658.221	185.055.168	20.851.050	-	232.564.439
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.512.269.810			1.512.269.810
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	570.941.439	3.049.910.697	2.567.945.440	543.293.200	34.809.402.974
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	377.488.782	2.907.354.287	204.685.373	-	3.489.528.442
- Tại ngày cuối kỳ	-	350.830.561	2.722.299.119	183.834.323	-	3.256.964.003

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **32.780.169.461 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn		699.075.153		408.668.979
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm		-		9.232.296
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		699.075.153		399.436.683
	Dài hạn		3.308.255.954		4.813.081.650
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ		518.376.224		615.398.956
	- Chi phí thuê văn phòng		2.335.006.622		3.507.327.698
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		454.873.108		690.354.996
	Cộng		4.007.331.107		5.221.750.629
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ		-		-
	Cộng		-		-
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	4.446.484.798	4.446.484.798	17.628.905.091	17.628.905.091
	Công ty TNHH Việt Mỹ		-	2.033.998.630	2.033.998.630
	Công ty CP Phân bón Phú Quý		-	2.928.868.000	2.928.868.000
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.143.012.902	1.143.012.902		-
	Các khoản phải trả khách hàng khác	3.303.471.896	3.303.471.896	12.666.038.461	12.666.038.461
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	34.084.243	34.084.243	0	0
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.593.843	1.593.843	-	-
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	27.390.400	27.390.400	-	-
	Công Ty CP Du Lịch Dầu khí Phương Đông	5.100.000	5.100.000		-
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế GTGT	191.099.211	161.051.209	191.099.211	161.051.209
	- Thuế TNDN	2.147.616.062	1.776.084.025	2.147.616.062	1.776.084.025

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	- Thuế TNCN	141.411.865	272.923.228	382.385.093	31.950.000
	- Thuế môn bài				-
	Cộng	2.480.127.138	2.210.058.462	2.721.100.366	1.969.085.234
16	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác		9.338.000.256		865.113.654
	Cộng		9.338.000.256		865.113.654
		Cuối kỳ		Đầu năm	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn		15.015.460		23.516.002
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.800.000.000		3.000.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		46.156.745.211		-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		534.760.543		1.231.106.642
	+ Phải trả Nhà phân phối; đối tác		183.533.903		276.271.584
	+ Chi hệ Tổng công ty		-		900.000.000
	+ Phải trả CBNV Công ty		351.226.640		54.835.058
	Cộng		49.506.521.214		4.254.622.644
18	Doanh thu chưa thực hiện				
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000			10.032.669.580	20.914.503.372	150.947.172.952
Lợi nhuận trong kỳ					7.104.336.099	7.104.336.099
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.124.185.760)	(3.124.185.760)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	24.894.653.711	154.927.323.291

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	Cuối kỳ	Đầu năm
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	4.553,525	12.534
	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
a	Doanh thu	825.869.474.420	686.615.125.340
	- Doanh thu bán hàng	813.363.011.000	676.676.580.000
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.506.463.420	9.938.545.340
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	10.921.850.095	8.669.738.989
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	10.921.850.095	8.669.738.989
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	32.271.646.776	19.003.933.451
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	32.271.646.776	19.003.933.451
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	793.597.827.644	667.611.191.889
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	781.091.364.224	657.672.646.549
	Doanh thu dịch vụ khác	12.506.463.420	9.938.545.340
3	Giá vốn hàng bán	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	772.544.509.401	644.025.453.641
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.836.304.090	9.208.485.307
	- Chi phí thu mua hàng hóa	65.158.458	2.113.309.918
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.292.021.393)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	14.412.649.085	10.553.300.129
	Cộng	770.033.322.864	643.501.927.344
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.685.880	169.982.308
	Cộng	730.685.880	169.982.308
5	Chi phí tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Lãi tiền vay	75.342.466	-
	Cộng	75.342.466	-
6	Thu nhập khác	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	384.545.454	3.277.273
	- Các khoản khác	173.635.875	11.061.750
	+ Thu từ dịch vụ khác	173.635.875	11.061.750
	Cộng	558.181.329	14.339.023
7	Chi phí khác	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	Cộng	-	-

8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	3.429.878.387	3.493.297.573
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	12.451.272.892	14.197.566.003
	Cộng	15.881.151.279	17.690.863.576
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	Chi phí nhân công	7.868.543.205	7.507.086.774
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	109.583.152	165.814.831
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.564.439	718.968.455
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.112.886.289	13.131.532.644
	Chi phí khác bằng tiền	4.393.878.284	5.375.946.179
	Cộng	27.717.455.369	26.899.348.883
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.776.084.025	1.320.544.460
	Cộng	1.776.084.025	1.320.544.460
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Cộng	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2025

Trả trước cho nhà cung cấp

Cuối kỳ	Đầu năm
71.568.424.761	2.076.468.831

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

71.568.424.761	2.076.468.831
----------------	---------------

Khách hàng ứng trước

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH**

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Số: 1011/MB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý 2 năm 2025 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 2 năm 2025 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	71.756,00	67.991,85	5,54%	
	Đạm Phú Mỹ	"	42.609,35	50.963,80	-16,39%	
	NPK Phú Mỹ	"	12.383,50	10.082,80	22,82%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	7.178,88	4.519,25	58,85%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	1.050,50	889,00	18,17%	
	Phân bón tự doanh	"	8.533,77	1.537,00	455,22%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	10,885	9,673	12,54%	
	Đạm Phú Mỹ	"	10,841	9,447	14,76%	
	NPK Phú Mỹ	"	11,579	11,553	0,22%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,214	8,336	10,54%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,997	10,392	15,45%	
	Phân bón tự doanh	"	11,368	8,334	36,41%	
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	794,89	667,80	19,03%	
	Đạm Phú Mỹ	"	461,94	481,46	-4,05%	
	NPK Phú Mỹ	"	143,39	116,49	23,09%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	66,15	37,67	75,59%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,60	9,24	36,42%	
	Phân bón tự doanh	"	97,02	12,81	657,40%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	13,80	10,12	36,31%	
4	Giá vốn, chi phí	Tỷ đồng	770,03	643,50	19,66%	
5	Chi phí BH-QL	Tỷ đồng	15,97	17,69	-9,71%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	8,88	6,60	34,52%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	7,10	5,28	34,50%	

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý 2/2025 tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2024, do một số yếu tố chính sau:



- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 12,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 14,76%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 10,54%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 15,45%; Phân bón tự doanh tăng 36,41%;

- Chi phí bán hàng, quản lý giám 9,71% so với cùng kỳ năm trước;

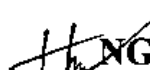
- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 5,54% trong đó: NPK Phú Mỹ tăng 22,82%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 58,85%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 18,17%; Phân bón tự doanh tăng 455,22% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

 **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn**

PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
**NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, 16 July 2025

No. *1012*/MB-TCKT

Re: Announcement of Financial Statement for the
2nd quarter of 2025.

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Ha Noi Stock Exchange**

Pursuant to the Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure on the securities market, Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo-PMB) hereby discloses its Q2/2025 financial statements to the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission as follows:

1. Name of company: Northern Petrovietnam Fertilizer and Chemicals JSC

- Stock symbol: PMB

- Head Office Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung
Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

- Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

- Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: <http://pmb.vn>

2. Disclosure content:

- The financial statements for the 2nd quarter of 2025:

☒ Separate financial statements (the parent company does not have subsidiaries,
and the parent accounting unit does not have any dependent units);

☐ Consolidated financial statements (the parent company has subsidiaries);

☐ Combined financial statements (the parent company has dependent accounting
units with separate accounting systems).

- Cases that require explanation of the reasons:

+ The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the
financial statements (for the audited financial statements of 2024):

☐ Yes ☐ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No



- + The after-tax profit in the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the audit, shifting from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2024):

☐ Yes ☒ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No

- + The net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Yes ☐ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☒ Yes ☐ No

- + The net profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Yes ☒ No

Explanatory document is required in cases where "Yes" is selected:

☐ Yes ☒ No

This information was disclosed on the company's website on 16 July 2025 at the following link: <http://pmb.vn>

3. Report on Transactions with the value equal to or exceeding 35% of Total Assets in 2025: In case of such transactions, the listed organization is requested to fully report the following details:

- Nature of the transaction: Sale and purchase of goods
- Transaction value as a percentage of total assets (%) (based on the most recent audited financial statements): 356%
- Transaction completion date: June 30, 2025

We hereby commit that the disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, TCKT.NTVA

Attached file:

- Q2/2025 Financial Statements;
- Explanation for the change in profit after tax exceeding 10% compared to the same period last year.

th **LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn**

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company
Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 D. Trung
Kinh, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.
Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports
Second Quarter of 2025

Denominator: B 01 – DN

DN - BALANCE SHEET

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
ASSETS				
A- CURRENT ASSETS	100		266,816,956,136	184,250,440,933
I. Cash and Cash equivalents	110		178,498,217,028	139,841,793,500
1. Cash	111		32,380,014,578	46,805,892,580
2. Cash Equivalents	112		146,118,202,450	93,035,900,920
II. Short-term financial investments	120			
1. Trading securities	121			
2. Provisions for trading securities	122			
3. Held to maturity investment	123			
III. Short-term receivables	130		81,430,133,522	11,056,592,760
1. Short-term receivables from customers	131		9,012,165,846	8,000,483,177
2. Short-term advances to suppliers	132		72,052,162,268	2,868,064,752
3. Intra- company receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Receivables from short-term loans	135			
6. Other receivables	136		365,805,408	188,044,831
7. Provision for bad receivables debt	137			
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventory	140		6,189,530,433	32,943,385,694
1. Inventory	141		6,189,530,433	32,943,385,694
2. Provision for devaluation of inventories	149		-	-
V. Other short-term assets	150		699,075,153	408,668,979
1. Prepaid expenses	151		699,075,153	408,668,979
2. Deductible input VAT	152			
3. Taxes and other payables State Budget	153			
4. Trading Government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6,637,219,957	8,604,618,874
I. Non-current receivables	210		72,000,000	72,000,000
1. Receivables from customers	211			
2. Advances to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Intra- company receivables	214			
5. Long-term lending	215			
6. Other long-term receivables	216		72,000,000	72,000,000
7. Provision for bad receivables debt	219			
II. Fixed assets	220		3,256,964,003	3,719,537,224
1. Tangible fixed assets	221		3,256,964,003	3,719,537,224
- Cost	222		38,066,366,977	43,733,855,700
- Accumulated depreciation	223		(34,809,402,974)	(40,014,318,476)
2. Fixed assets under finance lease	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation	226			
3. Intangible fixed-assets	227		0	0

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
- Cost	228		95,613,600	95,613,600
- Accumulated amortization	229		(95,613,600)	(95,613,600)
III. Investment Property	230			
- Cost	231			
- Accumulated amortization	232			
IV. Long-term assets in progress	240			
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Long-term investment	250			
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Joint venture capital contribution	252			
3. Other long-term investments	253			
4. Provision for long-term investments	254			
5. Held-to-maturity investments	255			
VI. Other non-current assets	260		3,308,255,954	4,813,081,650
1. Long-term Prepaid expenses	261		3,308,255,954	4,813,081,650
2. Deferred tax assets	262			
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other long-term assets	268			
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS	270		273,454,176,093	192,855,059,807
RESOURCES				
C. LIABILITIES	300		118,526,852,802	50,424,479,558
I. Current liabilities	310		118,526,852,802	50,424,479,558
1. Payable to suppliers	311		4,446,484,798	17,628,905,091
2. Advances from customers	312		47,374,070,135	17,824,877,033
3. Statutory obligations	313		1,969,085,234	894,661,304
4. Payables to employees	314		394,231,665	5,940,846,092
5. Accrued expenses	315		9,338,000,256	865,113,654
6. Intra-company short-term payable	316			
7. Payables from construction contract	317			
8. Short-term deferred revenue	318			
9. Other short-term payables	319		49,506,521,214	4,254,622,644
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320			
11. Provision for short-term payable	321			
12. Bonus and Welfare fund	322		5,498,459,500	3,015,453,749
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Trading Government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330			
1. Long-term payables to suppliers	331		0	0
2. Long-term Advances from customers	332		0	0
3. Long term Accrued expenses	333		0	0
4. Working capital from subunits	334		0	0
5. Long term payables to related parties	335			
6. Long term deferred revenue	336			
7. Other long term liabilities	337			
8. Long term loans and debts	338			
9. Convertible bond	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
12. Provision for bad debts	342			
13. The development of science and technology fund	343			
D. OWNER'S' EQUITY	400		154,927,323,291	142,430,580,249
I. Capital	410		154,927,323,291	142,430,580,249
1. Contributed chartered capital	411		120,000,000,000	120,000,000,000
Ordinary shares	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
Preference shares	411b			
2. Share premium	412			
3. Bond Option	413			
4. Other equity	414			
5. Treasury shares	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Foreign exchange gain/loss	417			
8. Supplementary capital reserve fund	418		10,032,669,580	10,032,669,580
9. Financial reserve fund	419			
10. Other fund of owners' equity	420			
11. Undistributed earnings	421		24,894,653,711	12,397,910,669
Previous year undistributed earnings	421a		12,397,910,669	4,664,135,262
This year undistributed earnings	421b		12,496,743,042	7,733,775,407
12. Construction investment fund	422			
13. No controlling interest	429			
II. Other fund	430			
1. Funding source	431			
2. Fixed assets arising from other fund	432			
TOTAL RESOURCES	440		273,454,176,093	192,855,059,807

Prepaper

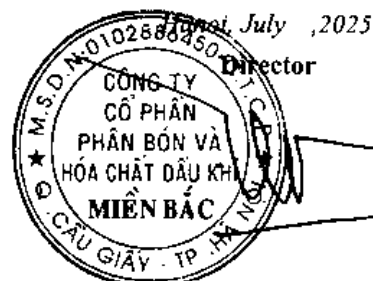


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tiến Hưng



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH



Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company
Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 D,
Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.
Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports
Second Quarter of 2025

Denominator: B 02 - DN

DN - INCOME STATEMENT - SECOND QUARTER OF 2025

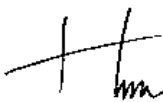
ITEMS	Codes	Notes	Current Quarter	Prior Quarter	Accumulated this year	Accumulated last year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01		825,869,474,420	686,615,125,340	1,580,801,678,959	1,225,903,104,007
2. Deductions	02		32,271,646,776	19,003,933,451	52,275,893,051	37,789,661,636
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		793,597,827,644	667,611,191,889	1,528,525,785,908	1,188,113,442,371
4. Costs of goods sold and services rendered	11		770,033,322,864	643,501,927,344	1,480,443,877,085	1,144,194,618,180
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		23,564,504,780	24,109,264,545	48,081,908,823	43,918,824,191
6. Income from financial activities	21		730,685,880	169,982,308	1,291,435,228	325,688,688
7. Expenses from financial activities	22		75,342,466	0	87,653,424	0
- In which: Interest expenses	23		75,342,466		87,653,424	0
8. Share in profits of associates	24		0	0	0	0
9. Selling expenses	25		12,451,272,892	14,197,566,003	25,328,605,150	25,923,606,942
10. General and administrative expenses	26		3,429,878,387	3,493,297,573	6,640,553,920	6,748,679,751
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8,338,696,915	6,588,383,277	17,316,531,557	11,572,226,186
12. Other income	31		558,181,329	14,339,023	2,318,427,003	269,943,148
13. Other expenses	32		16,458,120	0	16,458,120	0
14. Other profit (40=31-32)	40		541,723,209	14,339,023	2,301,968,883	269,943,148
15. Net profit before tax (50=30+40)	50		8,880,420,124	6,602,722,300	19,618,500,440	11,842,169,334
16. Current corporate income tax expense	51		1,776,084,025	1,320,544,460	3,997,571,638	2,456,734,007
17. Deferred corporate income tax expense	52		0		0	0
18. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		7,104,336,099	5,282,177,840	15,620,928,802	9,385,435,327
18.1 Net profit after tax of the parent	61		0	0	0	0
18.2 Equity holders of NCI	62		0	0	0	0
19. Basic earnings per share(*)	70		0	0	0	0
20. Diluted EPS	71		0	0	0	0

The Preparer



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tiến Hưng



July, 2025
Director

GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH

Company: North Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company
Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 St.
Trung Kinh, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.
Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255

Financial reports
Second Quarter of 2025

Denominator: B 03A -- DN

DN - CASH FLOWS STATEMENT - PPGT

As of June 30, 2025

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated this year	Accumulated last year
I. Cash flows from operating activities				
1. Net profit before tax	01		19,618,500,440	11,842,169,334
2. Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		462,573,221	1,473,108,233
Provision for decline in value of investments	03		0	-2,322,115,230
Unrealised foreign exchange losses	04			
Gain from disposal of equity investments in other entities	05		-1,291,435,228	-325,688,688
Interest expenses	06		87,653,424	
Other adjustment	07			
3. Operating income before changes in working capital	08		18,877,291,857	10,667,473,649
Decrease/(increase) in receivables	09		-72,409,488,943	1,299,566,859
Decrease/(increase) in inventories	10		26,753,855,261	-42,580,960,555
Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)	11		64,458,065,381	41,513,175,953
Decrease/(Increase) in prepaid expenses	12		1,214,419,522	1,218,409,837
Decrease/(Increase) in securities held for trading	13		0	
Interest paid	14		-87,653,424	
Enterprise income tax paid	15		-2,636,269,535	-88,300,140
Other income from business activities	16		110,245,602,500	2,820,600,000
Other cash inflows/(outflows) from operating activities	17		-111,086,782,500	-3,188,224,000
Cash flows from operating activities	20		35,329,040,119	11,651,741,603
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21			
2. Proceeds from disposals of assets	22		2,035,948,181	225,877,273
3. Loans provided to related parties and other	23			
4. Collection of loans provided to related parties and other	24			
5. Payments for equity investments in other entities	25			
6. Proceed from collection investment in other entity	26			
7. Interest and dividend received	27		1,291,435,228	325,688,688
Cash flows from investing activities	30		3,327,383,409	551,565,961
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of ordinary shares	31			
2. Money to return contributed capital to owners, buy back shares of the issued enterprise	32			
3. Proceeds from bond issuance and borrowings	33		76,600,000,000	

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated this year	Accumulated last year
4. Payments of loan	34		-76,600,000,000	
5. Payments for principal of finance leaser	35			
6. Dividend paid to owner	36			
Cash flows from financing activities	40		0	0
Net cash increase/(decrease) (50 = 20+30+40)	50		38,656,423,528	12,213,307,564
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		139,841,793,500	120,856,663,223
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70		178,498,217,028	133,069,970,787

The Preparer



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tiến Hưng



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH



FINANCIAL STATEMENT NOTES

Second Quarter of 2025

I. Characteristics of the company's operations	
1. Form of capital ownership	Joint-stock company
2. Business sector	Trade and services
3. Business activities	Engaging in the business of fertilizers and other chemical products; freight transportation by trucks and inland waterways; warehouse services; and organizing trade promotion and marketing activities.
4. The operational characteristics of the enterprise during the financial year affect the financial statements	
5. Statement on the comparability of information in the financial statements	
II. Accounting period, currency used in accounting	
1. Annual accounting period	From 01/01 to 31/12
2. Currency used in accounting	Đồng Việt Nam (VND)
III. Accounting standards and policies applied	
1. Applied accounting policies	Circular 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance
2. Statement on compliance with accounting standards and policies	The financial statements are prepared and presented in accordance with the current Vietnamese accounting standards and regime.
IV. Applied accounting policies	
1. Recognition principles for cash and cash equivalents	Cash and cash equivalents include cash, demand deposits, cash in transit, and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which can be easily converted into a known amount of cash and are not subject to significant risks at the reporting date.
2. Accounting principles for financial investments	
3. Accounting principles for accounts receivable	Accounts receivable are classified as receivables from customers, internal receivables, and other receivables.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Recognition principles for inventory	
- Recognition principles for inventory	At cost
- Inventory valuation methods	Weighted average
- Inventory accounting methods	Regular disclosure

- Method of making provision for inventory write-down	Provision for inventory write-down is recognized when the net realizable value of inventory is lower than its cost and is recorded as part of the cost of goods sold for the period.
5. Recognition and depreciation of fixed assets	
- Recognition principles for fixed assets (tangible, intangible, finance lease)	Recognized at cost
- Depreciation methods for fixed assets (tangible, intangible, finance lease)	Straight-line method
6. Recognition and depreciation principles for investment properties	
- Recognition principles for investment properties	
- Depreciation methods for investment properties	
7. Accounting principles for deferred corporate income tax	
8. Accounting principles for prepaid expenses	Based on value and useful life, allocated using the straight-line method
9. Accounting principles for liabilities	Liabilities are classified as payables to suppliers, internal payables, and other payables
10. Recognition and capitalization principles for borrowing costs	Interest expenses are recognized in the profit and loss account when incurred, except when capitalized in accordance with the accounting standard for "borrowing costs."
11. Recognition principles for accrued expenses	Recognized based on reasonable and reliable estimates of amounts due for goods and services consumed during the period.
12. Principles and methods for recognizing provisions for liabilities	
13. Recognition principles for unearned revenue	
14. Recognition principles for shareholders' equity	
- Recognition principles for owners' contributions, share premium, convertible bond options, and other owners' equity	Owners' equity is recognized according to the actual capital contributed by the owners. Capital surplus is recorded as the difference between the actual issuance price and the nominal value of the shares. Treasury stock is recognized at the actual cost of purchase and presented in the balance sheet as a reduction in owners' equity.
- Recognition principles for revaluation surplus of assets	
- Recognition principles for exchange rate differences	
- Recognition principles for undistributed profits	Net profit after tax shown in the balance sheet is the profit from the company's operations after deducting (-) corporate income tax for the current year.
15. Revenue recognition principles and methods	
- Sales revenue	Compliance with the five conditions for revenue recognition as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Revenue from providing services	Compliance with the four conditions for revenue recognition for service provision as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Financial income, other income	Full compliance with the two conditions for recognizing financial activity revenue as stipulated in Accounting Standard No. 14 "Revenue and Other Income."
- Revenue from construction contracts	

16. Accounting principles for revenue deductions	Revenue deductions include trade discounts, sales returns, and rebates. For goods and services consumed from previous periods but with adjustments for discounts, rebates, or returns before the financial statements are issued, these are recognized as revenue reductions in the financial statements of the reporting period (previous period).
17. Accounting principles for cost of goods sold	Cost of goods sold is recognized in alignment with the revenue it generates.
18. Accounting principles for financial expenses 19. Accounting principles for selling expenses, general and administrative expenses	Corporate income tax expense is determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year. Deferred corporate income tax expense is determined based on temporary differences to be deducted, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate.
20. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses, deferred corporate income tax expenses	
21. Other accounting principles and methods	

The Preparer



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tiến Hưng

Hanoi, July ,2025

Director



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH

VI - Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet:

1. Cash	End of Period		Beginning of Period	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Cash	204,742,863		54,923,209	
- Non-term bank deposits (a)	32,175,271,715		46,750,969,371	
Total	32,380,014,578		46,805,892,580	
Details of non-term bank deposits (a)				
- VCB - Ba Đình	6,875,436,658		392,913,844	
- Vietinbank	14,378,985,819		14,552,813,129	
- VCB - Thăng Long	3,302,866,819		8,750,685,487	
- BIDV	3,458,577,827		6,640,710,735	
- PVComBank	926,943,479		32,175,497	
- Agribank	3,232,461,113		16,381,670,679	
Total (a)	32,175,271,715		46,750,969,371	
	End of Period		Beginning of Period	
	Cost	Provision	Cost	Provision
2. Short-term Financial Investments				
- Held-to-maturity investments	146,118,202,450	-	93,035,900,920	-
Short-term: Term deposits				
- VCB	4,118,202,450		23,035,900,920	
- Vietinbank	20,000,000,000		30,000,000,000	
- BIDV	60,000,000,000		40,000,000,000	
- NH Agribank	62,000,000,000			
3. Accounts Receivable from Customers	9,012,165,846		8,000,483,177	
- Short-term accounts receivable from customers (details of receivables from customers accounting for 10% or more of total receivables)	9,012,165,846		8,000,483,177	
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	7,524,233,966		7,504,078,987	
Other customer receivables	1,487,931,880		496,404,190	
- Long-term accounts receivable from customers				
- Receivables from customers are related parties	7,524,233,966	-	7,504,078,987	
Petrochemical and Fertilizer Corporation - Joint Stock Company (PVFCCo)	7,524,233,966		7,504,078,987	
4. Other Receivables	85,805,408		188,044,831	
Short-term: Interest receivable	82,947,168		102,929,236	
Receivables of the Corporation.				
PVN trademark fee			85,115,595	
Other receivables	2,858,240			
5. Assets Awaiting Processing				
6. Bad Debts				
7. Inventories	6,189,530,433	-	32,943,385,694	
- Goods in transit	252,404,954			
- Tools	91,169,598		116,431,923	
- Goods	5,845,955,881		32,826,953,771	
8. Long-term Work-in-Progress Assets				
Total		-		-

9 - Increase and decrease in tangible fixed assets:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation means and transmission equipment	Management tools and equipment:	Other tangible fixed assets:	Total
Original Cost of Tangible Fixed Assets						
Beginning Balance	28,077,312,198	921,772,000	7,284,479,626	2,751,779,763	543,293,200	39,578,636,787
- Purchased during the period						-
- Completed Construction Investment						-
- Other increases						-
- Transferred to Investment Property						-
- Liquidated, sold			1,512,269,810	0		1,512,269,810
- Other decreases						-
Ending Balance	28,077,312,198	921,772,000	5,772,209,816	2,751,779,763	543,293,200	38,066,366,977
Accumulated Depreciation						
Beginning Balance	28,077,312,198	544,283,218	4,377,125,339	2,547,094,390	543,293,200	36,089,108,345
- Depreciation during the period	-	26,658,221	185,055,168	20,851,050	-	232,564,439
- Other increases						0
- Transfer to investment properties						0
- Liquidation, disposal			1,512,269,810			1,512,269,810
- Other decreases						0
Ending Balance	28,077,312,198	570,941,439	3,049,910,697	2,567,945,440	543,293,200	34,809,402,974
Net Book Value of Tangible Fixed Assets (TFA)						
- At the beginning of the period	-	377,488,782	2,907,354,287	204,685,373	-	3,489,528,442
- At the end of the period	-	350,830,561	2,722,299,119	183,834,323	-	3,256,964,003

* The net book value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:

* The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use: **32,780,169,461 VND**

* The original cost of tangible fixed assets awaiting liquidation at year-end:

* Commitments related to the purchase and sale of tangible fixed assets with significant value in the future:

* Other changes to tangible fixed assets:

10 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land Use Rights	Patents and Copyrights	Brand Names	Computer Software	Other Intangible Assets	Total
Original Cost of Intangible Fixed Assets						
Beginning Balance				46,943,600	48,670,000	95,613,600
- Purchased during the year						-
- Created internally						-
- Increased due to business merger						-
- Other increases						-
- Disposals						-
- Other decreases						-
Ending Balance	-	-	-	46,943,600	48,670,000	95,613,600
Accumulated Depreciation						
Beginning Balance				46,943,600	48,670,000	95,613,600
- Depreciation during the year						-
- Other increases						-
- Disposals						-
- Other decreases						-
Ending Balance	-	-	-	46,943,600	48,670,000	95,613,600
Net Book Value of Intangible Fixed Assets						
- As of the beginning of the year	-	-	-	-	-	-
- As of the end of the year	-	-	-	-	-	-

* The closing balance of intangible fixed assets, fully depreciated but still in use: 95,613,600.

	Category	Ending Period		Beginning Period	
11	Prepaid Expenses				
	Short-term	699,075,153		408,668,979	
	- Remaining value of tools awaiting allocation under 1 year	-		9,232,296	
	- Other short-term prepaid expenses	699,075,153		399,436,683	
	Long-term	3,308,255,954		4,813,081,650	
	- Remaining value of tools and equipment	518,376,224		615,398,956	
	- Office rental expenses	2,335,006,622		3,507,327,698	
	- Other long-term prepaid expenses	454,873,108		690,354,996	
	Total	4,007,331,107		5,221,750,629	
12	Other Assets				
	Short-term				
	- Deductible VAT	-		-	
	Total	-		-	
	Long-term				
13	Borrowings and Financial Leases	Ending Period		Beginning Period	
		Value	Amount capable of debt repayment	Value	Amount capable of debt repayment
a	Short-term borrowings	-	-	-	-
b	Long-term borrowings	-	-	-	-
14	Payables to Suppliers	Ending Period		Beginning Period	
		Value	Amount capable of debt repayment	Value	Amount capable of debt repayment
	- Payables to short-term suppliers (details for each entity accounting for 10% or more of total payables)	4,446,484,798	4,446,484,798	17,628,905,091	17,628,905,091
	Viet My Limited Liability Company			2,033,998,630	2,033,998,630
	Thanh Hoa Port Joint Stock Company			-	-
	Phu Quy Fertilizer Joint Stock Company			2,928,868,000	2,928,868,000
	Phu Long Thanh Production and Trading Joint Stock Company			-	-
	Dap Thanh Limited Liability Company			-	-
	Nghe Tinh Port Joint Stock Company	1,143,012,902	1,143,012,902	-	-
	Phuc Long Trading and Development Limited Liability Company	-	-	-	-
	Other Payables to Customers	3,303,471,896	3,303,471,896	12,666,038,461	12,666,038,461
	- Payables to Long-Term Suppliers (details for each entity accounting for 10% or more of total payables):				
	- Overdue Payables (details for each entity accounting for 10% or more of total payables):				
	- Payables to Related Parties	34,084,243	34,084,243	-	-
	Petroleum Asset Management and Exploitation Joint Stock Company	1,593,843	1,593,843		
	Hanoi Petroleum and Oil Joint Stock Company	27,390,400	27,390,400		
	Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	5,100,000	5,100,000		
15	Taxes and Other Payables to the State	Opening balance	Payable during	Paid during	Closing balance
	- Value Added Tax (VAT)	191,099,211	161,051,209	191,099,211	161,051,209
	- Corporate Income Tax (CIT)	2,147,616,062	1,776,084,025	2,147,616,062	1,776,084,025
	- Personal Income Tax (PIT)	141,411,865	272,923,228	382,385,093	31,950,000
	- License Tax				
	- Others				
	Total	2,480,127,138	2,210,058,462	2,721,100,366	1,969,085,234
16	Accrued Expenses	Ending Period		Beginning Period	

	Short-term		
	- Other accrued items	9,338,000,256	865,113,654
	Total	9,338,000,256	865,113,654
		Ending Period	Beginning Period
17	Other Payables		
	Short-term		
	- Union funds	15,015,460	23,516,002
	- Short-term Deposits and Guarantees Received	2,800,000,000	3,000,000,000
	- Trade Discounts to Customers	46,156,745,211	
	- Other Payables and Obligations	534,760,543	1,231,106,642
	+ Payables to Distributors	183,533,903	276,271,584
	+ Payment on behalf of the Corporation		900,000,000
	+ Payables to Company Employees	351,226,640	54,835,058
	Total	49,506,521,214	4,254,622,644
18	Deferred Revenue		
	Total	-	-
19	Bonds Issued		
20	Preferred Shares Classified as Liabilities		
21	Provisions Payable		
22	Deferred Income Tax Assets and Liabilities		
a	Recoverable Income Tax Assets		
	- Corporate income tax rates used to evaluate the value of recoverable income tax assets.	20%	20%
	Recoverable Income Tax Assets		-
b	Income Tax Liabilities Payable		
	- Amount Offset Against Deferred Income Tax Assets		

23 - Owner's Equity**a - Statement of Changes in Owner's Equity:**

Items	Owner's Contributed Capital	Other Owner's Equity	Treasury Shares	Investment and Development Fund	Retained Earnings After Tax	TOTAL
A	1	2	3	4	5	6
Beginning Balance	120,000,000,000			10,032,669,580	20,914,503,372	150,947,172,952
Profit for the Period					7,104,336,099	7,104,336,099
Transfer to Owner's Equity Reserves						-
Appropriation to Bonus and Welfare Fund					(3,124,185,760)	(3,124,185,760)
Increase in Contributed Capital						-
Dividend Distribution						-
Other Adjustments						-
Ending Balance	120,000,000,000	-	-	10,032,669,580	24,894,653,711	154,927,323,291

VI- Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet:
23 Owner's Equity

b	Owner's Contributed Capital	End of period	Beginning of the year
	- Owner's Contributed Capital	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Capital from Other Owners	30,000,000,000	30,000,000,000
	Total	120,000,000,000	120,000,000,000
	* Value of bonds converted into shares during the year		
	* Number of treasury shares:		
c	Transactions with Owners and Distribution of Dividends or Profits	End of period	Beginning of the year
	- Owner's Capital		
	+ Beginning Balance		
	+ Capital Contribution During the Year		
	+ Capital Withdrawal During the Year		
	+ Closing Balance		
	- Dividend Paid		
	Total		
d	Dividends	End of period	Beginning of the year
	- Dividends declared after the end of the quarterly accounting period.		
	+ Dividends declared on common shares		
	+ Dividends declared on preferred shares		
	- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized.		
d	Shares	End of period	Beginning of the year
	- Number of shares registered for issuance.	12,000,000	12,000,000
	* Par value of outstanding shares	10,000	10,000
e	Corporate funds	End of period	Beginning of the year
	- Development investment fund	10,032,669,580	10,032,669,580
	- Other funds under owner's equity.		
	* Purpose of allocation and utilization of corporate funds		
g	Income and expenses, gains or losses accounted directly into owner's equity as prescribed by specific accounting standards		
24	Revaluation surplus of assets	End of period	Beginning of the year
	- Reasons for changes between the beginning-of-year and end-of-year figures.		
25	Exchange rate differences."	End of period	Beginning of the year
	- Exchange rate differences arising from converting financial statements prepared in foreign currencies to VND.		
	- Exchange rate differences arising from other reasons.		
26	Funding source.	End of period	Beginning of the year
	- Funding provided during the year.	-	-
	- Operational expenditures		
	- Remaining funding at the end of the period.		
27	Off-balance sheet items.	End of period	Beginning of the year
	Leased assets.		
	Assets held in custody (Tons).	4,554	12,534
	Value of leased assets		
	- Fixed assets under lease		
	- Other leased assets.		
	Total minimum future lease payments of non-cancellable operating leases for fixed assets by maturity periods		
	- Within 1 year		
	- Over 1-5 years		
	- Over 5 years		

VII - Additional Information for Items Presented in the Statement of Business Activities

Đvtính : Đồng

1	Total revenue from sales and service provision	Q2/2025	Q2/2024
a	Revenue	825,869,474,420	686,615,125,340
	- Revenue from sales	813,363,011,000	676,676,580,000
	- Revenue from service provision	12,506,463,420	9,938,545,340
b	Revenue from transactions with related parties	10,921,850,095	8,669,738,989
	Petrochemical and Chemical Corporation - JSC (PVFCCo)	10,921,850,095	8,669,738,989
2	Deductions from revenue	32,271,646,776	19,003,933,451
	Include :		
	+ Trade discounts	32,271,646,776	19,003,933,451
	Net revenue from sales and service provision	793,597,827,644	667,611,191,889
	Include : + Including revenue from barter trade and others	781,091,364,224	657,672,646,549
	+ Revenue from other services	12,506,463,420	9,938,545,340
3	Cost of goods sold	Q2/2025	Q2/2024
	- Cost of sold goods	772,544,509,401	644,025,453,641
	- Cost of provided services	11,836,304,090	9,208,485,307
	- Purchase costs	65,158,458	2,113,309,918
	- Provision for inventory devaluation	-	(1,292,021,393)
	- Deductions from cost of goods sold	14,412,649,085	10,553,300,129
	Total	770,033,322,864	643,501,927,344
4	Revenue from financial activities	Q2/2025	Q2/2024
	- Interest income and other financial gains	730,685,880	169,982,308
	Total	730,685,880	169,982,308
5	Financial expenses	Q2/2025	Q2/2024
	- Interest on loans	75,342,466	-
	Total	75,342,466	-
6	Other income	Q2/2025	Q2/2024
	- Proceeds from liquidation or disposal of fixed assets	384,545,454	3,277,273
	- Other amounts	173,635,875	11,061,750
	+ Income from other services	173,635,875	11,061,750
	Total	558,181,329	14,339,023
7	Other expenses	Q2/2025	Q2/2024
	- Other items.		
	Total	-	-
8	Selling and general administrative expenses	Q2/2025	Q2/2024
	<i>a. Specific costs incurred in the period</i>	3,429,878,387	3,493,297,573
	<i>b. Additional costs incurred in the period</i>	12,451,272,892	14,197,566,003
	Total	15,881,151,279	17,690,863,576

9	Production costs by nature	Q2/2025	Q2/2024
	Labor costs	7,868,543,205	7,507,086,774
	Cost of tools and supplies	109,583,152	165,814,831
	Depreciation	232,564,439	718,968,455
	Outsourced services	15,112,886,289	13,131,532,644
	Other cash expenses	4,393,878,284	5,375,946,179
	Total	27,717,455,369	26,899,348,883
10	Corporate income tax expense	Q2/2025	Q2/2024
	- Total current income tax expense	1,776,084,025	1,320,544,460
	Total	1,776,084,025	1,320,544,460
11	Deferred corporate income tax expense	Q2/2025	Q2/2024
	Total	-	-

VIII - Additional Information for Items Presented in the Cash Flow Statement:

1	- Non-Cash Transactions That Do Not Affect the Cash Flow Statement	End of period	Beginning year
1.1	- Acquisition of Assets through Direct Liabilities or Finance Leases		
	- Acquisition of Enterprises through Issuance of Shares		
	- Conversion into Owner's Capital		
1.2	- Acquisition and Liquidation of Subsidiaries or Other Business Units During the Period		
	- Total Purchase or Liquidation Value		
	- Portion Paid in Cash or Equivalent		
	- Cash and Equivalents in the Subsidiary or Business Unit Liquidated		
	- Portion Paid in Non-Cash Assets and Other Equivalent Assets		
1.3	- Presentation of Large Balances of Cash and Equivalents Not Used by the Enterprise		

IX - Other Notes

1 - Commitments, Contingencies, and Financial Information

2 - Events Arising After the Balance Sheet Date (up to June 30, 2025):

3 -

Infor

	End of period	Beginning year
Prepayments to suppliers	71,568,424,761	2,076,468,831
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	71,568,424,761	2,076,468,831

4 - Presentation of Assets, Revenue, and Business Results by Segment (By Business Sector or Geographic Region) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment reporting"

5 - Comparative Information: Comparative Information:

6 - Information on Going Concern:

7 - Other information

The Preparer

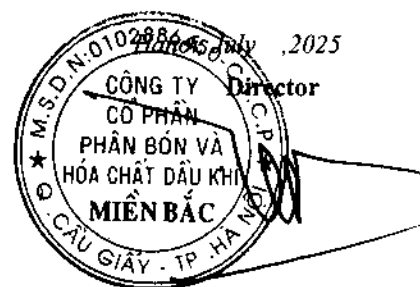


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCKT
Nguyễn Thị Vân Anh

Chief Accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tiến Hưng



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, July 16, 2025

No 1011/MB-TCKT

Re: Explanation Regarding After-Tax Profit in Q2/2025
Financial Statements Change Exceeding 10% Compared
to the Same Period Last Year

To:

- The State Securities Commission;
- The Ha Noi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure on the securities market, PetroVietnam Northern Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the “Company”) hereby provides an explanation regarding the after-tax profit in the Q2/2025 financial statements, which shows a profit and an increase of more than 10% compared to the same period in 2024, due to the following reasons:

No.	Item	Unit	This Period	Previous Period	% Increase (+) / Decrease (-)	Note
1	Sales Volume	Tons	71,756.00	67,991.85	5.54%	
	- Phu My Urea	Tons	42,609.4	50,963.80	-16.39%	
	- Phu My NPK	Tons	12,383.50	10,082.80	22.82%	
	- Phu My Branded Fertilizer	Tons	7,178.88	4,519.25	58.85%	
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	Tons	1,050.50	889.00	18.17%	
	- Other Fertilizers	Tons	8,533.77	1,537.00	455.22%	
2	Selling Price	mil. VND/Ton	10.885	9.673	12.54%	
	- Phu My Urea	mil. VND/Ton	10.841	9.447	14.76%	
	- Phu My NPK	mil. VND/Ton	11.579	11.553	0.22%	
	- Phu My Branded Fertilizer	mil. VND/Ton	9.214	8.336	10.54%	
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	mil. VND/Ton	11.997	10.392	15.45%	
	- Other Fertilizers	mil. VND/Ton	11.368	8.334	36.41%	
3	Net Revenue	VND billion	794.89	667.80	19.03%	
	- Phu My Urea	VND billion	461.94	481.46	-4.05%	
	- Phu My NPK	VND billion	143.39	116.49	23.09%	
	- Phu My Branded Fertilizer	VND billion	66.15	37.67	75.59%	
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	VND billion	12.60	9.24	36.42%	
	- Other Fertilizers	VND billion	97.02	12.81	657.40%	
	- Services, finance, other	VND billion	13.80	10.12	36.31%	
4	Cost of Goods Sold and Other Expenses	VND billion	770.03	643.50	19.66%	
5	Selling & Administrative Expenses	VND billion	15.97	17.69	-9.71%	
6	Profit Before Tax	VND billion	8.88	6.60	34.52%	
7	Profit After Tax	VND billion	7.10	5.28	34.50%	

Based on the comparison and analysis table, after-tax profit in Q2/2025 increased by 34.5% compared to the same period in 2024, due to the following key factors:

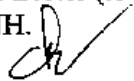


- The average selling price of products increased by 12.54% over the same period last year, including: Phu My Urea up by 14.76%; Phu My Branded Fertilizers up by 10.54%; Phu My Kebo Urea up by 15.45%; and Self-traded Fertilizers up by 36.41%.
- Selling and administrative expenses decreased by 9.71% compared to the same period last year.
- Total sales volume increased by 5.54%, of which: Phu My NPK rose by 22.82%; Phu My Branded Fertilizers by 58.85%; Phu My Kebo Urea by 18.17%; and Self-traded Fertilizers by 455.22% compared to the same period last year.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, DNH.



**LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn**